**báo hiệu** *động từ* **1** Báo cho biết bằng hiệu lệnh, tín hiệu. Bắn súng báo hiệu. Còi *báo hiệu tan* tầm. *Đèn báo hiệu.* **2** Là dấu hiệu báo trước cái sắp đến. Chim *én báo hiệu xuân* uế.   
**báo hỷ (ít dùng).** *xem báo* hí.   
**báo liếp** *danh từ* Báo gồm những bài viết, tranh vẽ được dán trên liếp, mang nội dung thông tin, tuyên truyền có tính chất nội bộ.   
**báo mộng** *động từ* Báo trước cho biết trong mộng, theo mê tín.   
**báo oán** *động từ* (id). Làm điều hại tương xứng cho kẻ đã gây oán với mình.   
**báo ơn** *động từ* (ít dùng). Đền *ơn* bằng việc làm tương xứng.   
**báo phục** *động từ* (cũ; ít dùng). Phục thù.   
**báo quán** *danh từ* (cũ). Toà báo.   
**báo quốc** *động từ* (cũ). Báo đền ơn nước, ra sức giúp nước.   
**báo tang** *động từ* Báo tin buồn về việc có người chết. Giấy *báo tang.*   
**báo thù** *động từ Làm* hại lại kẻ đã gây ra thù oán với mình, *Báo thù cho người bị giết hại.*   
**báo thức** *động từ* (Tín hiệu) báo cho biết đã đến giờ phải thức dậy. *Đồng hỗ báo thức\*.* báo tiệp động từ (kiểu cách). Báo tin chiến thắng. *Tin báo tiệp.*   
**báo tử** *động từ* Báo tin là đã chết cho thân nhân người chết *biết. Giấy báo tử.*   
**báo tường** *danh từ* Báo gồm những bài viết, tranh vẽ trình bày hoặc đán trên giấy khổ lớn treo trên tường, mang nội dung thông tin, tuyên truyền có tính chất nội bộ.   
**báo ứng** *động từ Gặp* trở lại điều lành hoặc điều dữ xứng với việc làm thiện hay ác của mình, do một lực lượng thần bí nào đó, theo quan niệm duy tâm.   
**báo vụ** *danh từ* Nghiệp vụ điện báo. *Phòng báo vụ.* báo vụ viên danh từ Nhân viên làm việc nhận và phát điện báo bằng mã hiệu.   
**báo yên** *động từ* (Tín hiệu hoặc hiệu lệnh) báo cho biết tình hình đã trở lại bình yên, đã hết tình trạng báo động. Còi *báo* yên.   
**bạo,** (ph.).x. bậu, ( bậu cửa).   
**bạo.** *tính từ* Có cử chỉ, hành động tỏ ra là không rụt rè, không e ngại. Người *nhát nát* người *bạo* (tục ngữ). Cứ *chỉ rất bạo.* Bạo miệng.   
**bao.** *tính từ* (cũ, hoặc phương ngữ). Khoẻ, mạnh.   
**bạo ăn bạo nói** *động từ* (khẩu ngữ). Thường dám nói những điều người khác e ngại.   
**bạo bệnh** *danh từ* (ít dùng). Bệnh nặng đột ngột.   
**bao chính** *danh từ* (ít dùng). Chính sách cai trị tàn ác, hung bạo của vua, chúa.   
**bao chúa** *danh từ* Vua, chúa tàn ác, hung bạo.   
**bạo dạn** *tính từ* Không rụt rè, không sợ sệt (nói khái quát). Ăn nói *bạo dạn.*   
**bạo động** *động từ* (hoặc danh từ). Dùng bạo lực nổi dậy nhằm lật đổ chính quyền. *Đàn áp* cuộc *bạo* động.   
**bạo gan** *tính từ* (khẩu ngữ). Có gan làm những việc người khác thường e ngại.   
**bao hành** *danh từ* Hành động bạo lực tàn ác. Nạn bạo hành. Phụ nữ, trẻ em thường *là* nạn nhân của tệ bạo *hành.*   
**bạo liệt tt.** Quá mạnh mẽ, dữ dội và quyết liệt *Cuộc* chiến bạo liệt, *bất phân* thắng bại.   
**bao loan** *danh từ* (¡d.). Cuộc nổi loạn.   
**bạo lực** *danh từ* Sức mạnh dùng để cưỡng bức, trấn áp hoặc lật đổ. Dùng bạo lực *lật* đổ.   
**bạo mồm bạo miệng** *động từ* (khẩu ngữ). Như bạo *ăn bạo nói.*   
**bạo nghịch** *tính từ* Ngang ngược phá bỏ kỉ cương, không coi ai ra gì, Hành *động bạo nghịch.*   
**bạo ngược** *tính từ* Tàn ác một cách hết sức ngang ngược, bất chấp công lí, đạo lí. Những hành *động bạo ngược của* một bạo chúa.   
**bạo phát** *động từ* (ít dùng). Phát ra, bùng ra một cách đột ngột và dữ *dội.* Cơn bệnh bạo phát.   
**bạo phổi** *tính từ* (khẩu ngữ). *Có* gan nói hoặc làm những việc người khác thường e ngại. An nói *bạo phổi.* Làm *uiệc đó kể cũng bạo phối.*   
**bao tàn** *tính từ* Như tàn *bạo.*   
**bạo thiên nghịch địa** *tính từ* (cũ). Như bạo nghịch (nhưng nghĩa mạnh hơn). **bar** *cũng viết* ba. danh từ Quầy bán rượu và đồ giải khát, khách hàng uống đứng hoặc ngồi trên những ghế đấu cao.   
**barem** *cũng viết ba* rem. danh từ Đáp án có kèm theo điểm cụ thể của từng phần dùng để chấm bài. *Chấm* theo *barem* chung *của* trường.   
**baren** *xem barrel.*   
**barie** *cũng viết ba* rỉ *e.* danh từ Rào chắn, rào cản. Trước cổng *đặt* barie. Vượt qua *barie.*   
**baren** *cũng viết* barrel danh từ **1** Thùng gỗ lớn, giống như tônô, hình trụ, bụng phình, chuyên dùng đựng một số mặt hàng. **2** Dung tích của một barrel, dùng làm đơn vị đong lường, bằng từ 117 *đến* 159 lít, hoặc từ 31 đến *42* gallon (với dầu mỏ, thường là 42 gallon ). Giá một barrel *dầu* mỏ.   
**basalt** *cũng viết* bazan. danh từ Đá màu đen hay xám sẫẵm, do chất nóng chảy phun trào từ lòng đất lên trên mặt đất tạo nên.   
**base** *cũng viết* bazơ. danh từ *Hợp* chất có thể tác dụng với một acid làm sinh ra một chất muối.   
**bát,** *danh từ* **1** Đồ dùng có dạng bán cầu để đựng cơm, canh, nước uống. Bát sứ. Bát sắt tráng men. Màu da bát (xanh nhạt như màu men *bát* sứ). Nhà sạch thì mát, *bát* sạch *thì* ngon (tục ngữ). **2** Đơn vị cũ đo dung tích, bằng lượng đựng của một bát to, khoảng *nửa* lít. **3** Số tiền những người chơi họ góp lại trong mỗi lượt góp. Một bát họ.   
**bát,** *danh từ* **1** (kết hợp rất hạn chế). Tám (thường nói về số lượng thành phần). (Tho) lục *bát\*.* **2** Bát *phẩm* (gọi tắt).   
**bát,** *động từ* Lái thuyền sang phải bằng mái chèo hoặc bánh lái; trái với cạy. Bát *cho* mũi thuyền *qua bên* phải. *Bát mạnh* mái bát âm danh từ Tám thứ âm sắc do tám loại nhạc khí tạo nên, dùng trong âm nhạc cổ truyền (nói tổng quát).   
**bát châu** *danh từ* Bát to có hình giống cái chậu, đề đựng canh.   
**bát chiết yêu** *danh từ* Bát to, loe miệng, thắt nhỏ ở giữa.   
**bát chữ** *danh từ* Cột chữ sắp để in có số dòng không cố định *(chưa* theo đúng khuôn khổ quy định).   
**bát cổ** *tính từ* Có tám vế đối nhau từng đôi một, chuộng sự cân đối về hình thức, không chuộng nội dung (nói về một thể văn biển ngẫu dùng trong thi cử thời phong kiến).   
**bát cú** *tính từ* Gồm mỗi bài tám câu, mỗi câu| có bảy hoặc năm âm tiết (nói về một thế thơ theo luật thơ Đường).   
**bát diện** *danh từ* Đa diện có tám mặt.   
**bát đàn** *danh từ* Bát nông lòng, làm bằng đất nung thô có tráng men.   
**bát giác** *danh từ* Đa giác có tám cạnh. Hình *bát giác.* Lâu *bát* giác.   
**bát hương** *danh từ* Bát dùng để cắm hương ở bàn thờ.   
**bát kétx. batket.**   
**bát mẫu** *danh từ* Bát sứ xung quanh có vẽ hình trang trí, thường làm theo một kiểu nhất bát ngát tính từ Rộng lớn đến mức tầm mắt không sao bao quát hết được. Cánh đồng bát *ngát. Bốn bề* bát ngát.   
**bát nháo** *tính từ* (khẩu ngữ). Hết sức lộn xộn, lung tung. *Đô đạc để bát nháo.* Nói *bát nháo.*   
**bát ô tô** *danh từ* Bát to, sâu lòng.   
**bát phẩm** *danh từ* Phẩm trật thứ tám trong thang cấp bậc quan lại.   
**bát phố** *động từ* (kng.; thường nói đi *bát* phối. Đi rong chơi trên đường phố.   
**bát quái** *danh từ* Tám quẻ (càn, đoài, li, chấn, tốn, khảm, cấn, khôn), thường xếp thành hình tám cạnh rắc rối, dùng làm phù phép hoặc để bói toán (nói tổng quát). *Bùa bát quái. Trận đồ bát quái\*.*   
**bát tiên** *danh từ* (thường dùng phụ sau danh từ). Tám vị tiên, ngày trước thường được thêu, vẽ hoặc khắc để trang trí (nói tổng quát). Màn bát tiên.   
**bát tiết** *danh từ* (ít dùng). Tám ngày tiết quan trọng trong năm về mặt diễn biến khí hậu: lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ *chí,* lập thu, thu phân, lập đông, đông chí (nói tổng quát). Tứ *thời bát tiết\*.*